TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 79/2018/HNGĐ - ST
Ngày: 18 - 9 - 2018.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC, TỈNH BẾN TRE

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Việt Thiện.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đoàn Văn Lắm.

Ông Nguyễn Văn Vũ.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Như - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Ông Phan Trọng Thế - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 51/2018/TLST - HNGĐ, ngày 27/02/2018 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 68/2018/QĐXXST - HNGĐ, ngày 10/8/2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Dương Thị Huế T, sinh năm 1986 (xin vắng mặt).

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Bùi Hửu N, sinh năm 1983 (vắng mặt không lý do).

Nơi cư trú: ấp T, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 23/02/2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Dương Thị Huế T trình bày: Chị và anh Bùi Hửu N kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 22/02/2010. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì mâu thuẫn do anh N chơi cờ bạc không quan tâm đến vợ con, chị đã nhiều lần khuyên nhưng anh N không thay đổi. Nay chị thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh N. Về con chung khi ly hôn chị xin nuôi cháu Bùi Hữu B, sinh ngày 16/01/2012 hiện đang sống chung với chị,

không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết và nợ chung không có.

Bị đơn anh Bùi Hửu N vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án, không có ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên tòa ông Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc phát biểu quan điểm: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật, bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình cho chị T được ly hôn với anh N, về con chung chị T trực tiếp nuôi cháu Bùi Hữu B, sinh ngày 16/01/2012, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu, tài sản chung chị T không yêu cầu giải quyết nên không xem xét và nợ chung chị T trình bày không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn chị Dương Thị Huế T có yêu cầu xin xét xử vắng mặt, bị đơn anh Bùi Hửu N vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không lý do nên căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị T, anh N là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân giữa chị T và anh N, Hội đồng xét xử thấy rằng anh chị kết hôn trên tinh thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre vào ngày 22/02/2010, quá trình kết hôn tuân thủ đúng các quy định về hôn nhân và gia đình nên được xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn theo chị T trình bày thì vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì mâu thuẫn do anh N chơi cờ bạc, không quan tâm đến vợ con, chị khuyên nhiều lần nhưng anh N không thay đổi nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N. Đối với anh N trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã thông báo cho anh đến Tòa án để tham gia hòa giải quan hệ hôn nhân với chị T, mục đích để anh chị hàn gắn nhưng anh N không đến Tòa án để tham gia hòa giải, điều đó chứng tỏ anh có ý thức bỏ mặc, không muốn hàn gắn tình cảm với chị T. Do đó có căn cứ để xác định mâu thuẫn tình cảm vợ chồng chị T, anh N là đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Về con chung: Trong quá trình chung sống chị T, anh N có một con chung tên Bùi Hữu B, sinh ngày 16/01/2012 hiện đang sống chung với chị T, khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Đối với anh N không có ý kiến hay yêu cầu gì về việc nuôi con cũng như cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử xét thấy từ khi anh chị sống ly thân đến nay cháu B sống chung với chị T, để bảo đảm ổn định cho cuộc sống và học tập của cháu thiết nghĩ nên để cho chị T tiếp tục nuôi con là phù hợp, do chị T không yêu cầu

anh N phải cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị nên Hội đồng xét xử không xem xét về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh N.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Chị T không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và trình bày không có nợ chung, đối với anh N trong suốt quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến hay yêu cầu gì về các vấn đề này nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết. Nếu sau này có tranh chấp thì có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Chị Dương Thị Huế T phải nộp án phí ly hôn theo quy định tại Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Dương Thị Huế T.

Chị Dương Thị Huế T được ly hôn với anh Bùi Hửu N.

[2] Về con chung: Chị Dương Thị Huế T trực tiếp nuôi cháu Bùi Hữu B, sinh ngày 16/01/2012 hiện đang sống chung với chị T, anh Bùi Hửu N không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không có yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

[4] Về nghĩa vụ nộp án phí: Án phí ly hôn chị Dương Thị Huế T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 000xxxx, ngày 27/02/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, tỉnh Bến Tre nên không còn phải nộp thêm.

[5] Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[6] Về việc thi hành bản án khi có hiệu lực pháp luật: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA) (1b);
- VKSND huyện M (2b);
- Chi cục THADS huyện M (1b);
- UBND xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre (ĐKKH số xx, quyển số xx, ngày 22/02/2010) (1b);
- Các đương sự (2b);
- Lưu: HS, VP (2b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Việt Thiện